

Số: 28/TB-VC1-KDTM

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO RÚT KINH NGHIỆM

Về vi phạm trong giải quyết vụ án kinh doanh thương mại

"Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hợp đồng xây dựng"



Thông qua công tác kiểm sát xét xử giám đốc thẩm vụ án kinh doanh thương mại *"Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hợp đồng xây dựng"* giữa Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Đ; Bị đơn - Công ty Cổ phần S, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận thấy Tòa án cấp sơ và phúc thẩm có sai sót, vi phạm trong việc áp dụng pháp luật về lãi suất; về xác định thời điểm tính lãi chậm thanh toán, thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán và vi phạm trong việc xác định mức tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, cần rút kinh nghiệm.

Nội dung vụ án: Công ty Cổ phần Đ và Công ty Cổ phần S đã ký kết 03 hợp đồng thực hiện các công việc về tiếp nhận, vận chuyển thiết bị công nghệ và thi công xây dựng, cụ thể:

- Hợp đồng số 10/HĐVD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009 (viết tắt là Hợp đồng số 10) về việc Công ty Cổ phần Đ tiếp nhận, vận chuyển thiết bị công nghệ thuộc gói thầu SP22 công trình thủy điện SP 2 cho Công ty Cổ phần S. Giá trị hợp đồng tạm tính là 3.717.850.000 đồng, giá trị chính thức theo giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hợp đồng thi công xây dựng số 33/HĐXD/SĐHL-SĐ/12/2009 ngày 14/9/2009 (viết tắt là Hợp đồng số 33) về việc Công ty Cổ phần S giao cho Công ty Cổ phần Đ thi công xây dựng móng cột thuộc gói thầu ĐD hạng mục Đường dây truyền tải điện 110KV của Nhà máy thủy điện SP 2 đấu nối với hệ thống điện quốc gia. Giá trị hợp đồng là 14.100.299.000 đồng, giá trị chính thức theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hợp đồng thi công xây dựng số 45/HĐXD/SDHL-SD 12/2009 ngày 22/12/2009 (viết tắt là Hợp đồng số 45), Công ty Cổ phần S giao cho Công ty Cổ phần Đ thực hiện việc thi công xây dựng Kho vật tư tổng hợp Nhà máy thuộc hạng mục Phụ trợ công trình thủy điện SP 2. Giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng, giá trị chính thức theo giá trị Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên có chốt nợ với nhau vào ngày 30/06/2014 đối với Hợp đồng số 33 và Hợp đồng số 45; ngày 31/12/2016 đối với Hợp đồng số 10. Theo Nguyên đơn (Công ty Cổ phần Đ), tính đến ngày 30/6/2020 (ngày Nguyên đơn chốt số liệu làm căn cứ khởi kiện), Công ty Cổ phần S chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ theo: Hợp đồng số 10 với số tiền gốc là 130.500.766 đồng, tiền lãi là 1.441.924.916 đồng; Hợp đồng số 33 với số tiền gốc là 2.542.045.706 đồng, số tiền lãi là 6.576.907.685 đồng; Hợp đồng số 45 với số



tiền gốc là 65.418.064 đồng, số tiền lãi là 74.474.977 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả của 03 hợp đồng trên là 10.831.272.114 đồng.

Ngày 08/7/2020, Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Toà án: Buộc Công ty Cổ phần S phải trả cho Nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả của 03 hợp đồng trên, tính đến ngày 30/6/2020 là 10.831.272.114 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.737.964.536 đồng, lãi chậm trả là 8.093.307.578 đồng.

Công ty Cổ phần Đ và Công ty Cổ phần S đều xác nhận các công việc theo hợp đồng đã hoàn thành và tổ chức nghiệm thu, Công ty Cổ phần Đ đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng của 03 hợp đồng, hai bên đã xác nhận công nợ, cùng thống nhất số nợ gốc chưa thanh toán đến thời điểm ngày 30/6/2020 là 2.737.964.536 đồng. Công ty Cổ phần S đồng ý thanh toán với khoản nợ gốc nêu trên. Đối với lãi chậm thanh toán, quan điểm của hai bên không thống nhất, có tranh chấp. Bị đơn yêu cầu tính thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm trả.

Quá trình giải quyết của Tòa án:

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh C đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc Công ty Cổ phần S phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền gốc còn nợ là 2.737.964.536 đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán theo hợp đồng là 2.357.718.738 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền là 5.735.588.840 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, đối với khoản tiền gốc còn nợ theo Hợp đồng số 10/HĐVC/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009 là 130.500.766 đồng, Công ty Cổ phần S còn phải thanh toán thêm tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh C. Đối với số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng số 33/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 14/9/2009, Hợp đồng số 45/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 22/12/2009 và số tiền lãi tổng cộng là 4.965.182.508 đồng, Công ty Cổ phần S còn phải thanh toán thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ trên.

Công ty Cổ phần S phải chịu 113.095.274 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty Cổ phần Đ phải chịu 113.735.588 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần bị bác yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 03/11/2020, Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ kháng cáo, không nhất trí với số tiền tính lãi chậm trả như Bản án sơ thẩm tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của số tiền chậm trả đối với 03 Hợp đồng là 8.814.291.733 đồng theo như Đơn khởi kiện ngày 08/7/2020 của Công ty Cổ phần Đ. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đ còn kháng cáo về việc áp dụng lãi

suất để tính lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trong quá trình thi hành án và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngày 04/11/2020, Bị đơn Công ty Cổ phần S kháng cáo, yêu cầu Tòa án xác định Nguyên đơn không có quyền khởi kiện yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các khoản dư nợ của 03 hợp đồng trước thời điểm Nguyên đơn khởi kiện mà chỉ được tính lãi chậm trả đối với số tiền gốc còn lại sau thời điểm Nguyên đơn khởi kiện với số tiền lãi chỉ là 1.253.515.098 đồng.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh C đã quyết định sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ. Buộc Công ty Cổ phần S phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền gốc còn nợ là 2.737.964.536 đồng và số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 8.093.307.578 đồng. Tổng cộng là 10.831.272.114 đồng. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và ngày Nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty Cổ phần S còn phải thanh toán thêm tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nghĩa vụ chịu án phí: Công ty Cổ phần S phải chịu 118.831.272 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; Công ty Cổ phần Đ không phải chịu tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về hiệu lực của Bản án và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 07/6/2021, Công ty Cổ phần S có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên.

Ngày 17/01/2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Quyết định Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2023/KN-KDTM đề nghị hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh C và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S; giao Hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã S xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Vi phạm cần rút kinh nghiệm:

1. Vi phạm trong việc áp dụng pháp luật về lãi suất: Tại khoản 11.2 Điều 11 của Hợp đồng số 10/HĐVD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009 có quy định về quyền và nghĩa vụ của bên A (Công ty Cổ phần S) và bên B (Công ty Cổ phần Đ): “*Bên A có các nghĩa vụ sau: Trả cho bên B giá trị của phần chậm thanh toán và phần lãi tính theo lãi suất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh C tại thời điểm thanh toán nếu bên A chậm thanh toán cho bên B*”.

Như vậy, đối với Hợp đồng số 10 lẽ ra cần phải áp dụng lãi suất quá hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh C để tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán mới phù hợp với thỏa thuận của hai bên.

Bản án phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán để tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo Hợp đồng số 10 là không đúng.

Đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 33/HĐXD/SDHL-SD/12/2009 ngày 14/9/2009 và Hợp đồng thi công xây dựng số 45/HĐXD/SDHL-SD 12/2009 ngày 22/12/2009, trong hợp đồng không có thỏa thuận về tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán và lãi suất chậm thanh toán. Thời điểm các bên giao kết hợp đồng là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, lẽ ra cần áp dụng lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lãi chậm thanh toán: “2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Bản án sơ thẩm áp dụng lãi suất quá hạn trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (nơi Công ty Cổ phần Đ mở tài khoản) để tính lãi chậm thanh toán là không đúng.

2. Vi phạm về xác định thời điểm tính lãi chậm thanh toán và thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán: Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn (Công ty Cổ phần S) yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm trả của Nguyên đơn. Thời điểm hai bên chốt nợ với nhau là ngày 30/6/2014 đối với Hợp đồng số 33 và Hợp đồng số 45; ngày 31/12/2016 đối với Hợp đồng số 10. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa xem xét làm rõ sau khi chốt nợ hai bên có thỏa thuận về thời hạn thanh toán nợ cho nhau hay không (vì tại các Biên bản đối chiếu công nợ không có nội dung nào về thời hạn trả nợ sau khi đối chiếu), chưa làm rõ đợt thanh toán cuối cùng Công ty Cổ phần S thực hiện sau khi chốt nợ là ngày, tháng, năm nào trong khi cần phải làm rõ việc này để có căn cứ xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán và tính thời hiệu đòi tiền lãi chậm trả còn hay không khi Bị đơn có yêu cầu xem xét về thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa làm rõ vấn đề nêu trên đã xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu tính lãi chậm trả vẫn còn để tính lãi và xác định thời điểm tính lãi là chưa đủ căn cứ vững chắc.

3. Vi phạm trong việc xác định và thông báo cho đương sự kháng cáo nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Tòa án nhân dân thị xã S còn có vi phạm trong việc xác định mức tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm khi xử lý đơn kháng cáo, cụ thể: Sau xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn (Công ty Cổ phần Đ) và Bị đơn (Công ty Cổ phần S) đều có đơn kháng cáo. Ngày 06/11/2020, Tòa án nhân dân thị xã S đã ra Thông báo số 09/2020/TB-TA và số 10/2020/TB-TA, theo đó đã thông báo cho Nguyên đơn và Bị đơn nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm với số tiền mỗi bên phải nộp là 300.000 đồng. Ngày 09/11/2020, tại Biên lai thu tiền số

0000948, đại diện Bị đơn đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S; ngày 12/11/2020, tại Biên lai số 0000951, đại diện Nguyên đơn cũng đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Thông báo của Tòa án nhân dân thị xã S. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thông báo cho Nguyên đơn và Bị đơn (là đương sự kháng cáo) phải nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm với mức tạm ứng án phí 300.000 đồng là không đúng, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và mục 2.2 khoản 2 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326. Theo đó, mức tạm ứng án phí và án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng/người kháng cáo.

Do Bản án sơ thẩm và phúc thẩm có vi phạm nêu trên, ngày 22/4/2023, tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đề nghị và được Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S; giao Hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã S giải quyết sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thông báo để các Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong khu vực cùng tham khảo, rút kinh nghiệm, nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung, tranh chấp Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, Hợp đồng xây dựng nói riêng.

Nơi nhận:

- VKSND 28 tỉnh, TP khu vực phía Bắc;
- VC2, VC3;
- Vụ 10, VP - VKSNDTC;
- Viện: 1, 2, 3, 4 và VP - VC1;
- Các đồng chí Lãnh đạo VC1;
- Lưu: VT, HSKS, V4.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Phạm Thị Minh Yến

CAO TÀI H